

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/DS-PT

Ngày 10/3/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 01 và 10 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2021/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo và bị kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 220/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 393/TB-TA ngày 18/10/2021, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 455/TB-TA ngày 15/11/2021 và Thông báo thời gian phiên tòa số 46/TB-TA ngày 15/02/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ái L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 188, đường Lê Anh X, khóm 3, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đình H, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn Vĩnh T, xã An N, huyện Triệu S, tỉnh Thanh Hóa. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/4/2021).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Kim H1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà 02, đường Nguyễn Văn T1, khóm 3, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ 29, khóm Mỹ H2, Phường 3, TP. C, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/9/2021).

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Ái L.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh.

(Anh H và chị M có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Ái L có người đại diện hợp pháp là ông Trần Đình H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nhau nên tối ngày 23/02/2013, bà H1 có đến gặp bà L, nói kết tiền và hỏi vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, không giao kết thời gian thanh toán vốn và lãi, khi nào bà H1 có tiền thì trả lại cho bà L. Vì giữa hai bên có mối quan hệ làm ăn như cho vay lẫn nhau và hùn hạp nên từ khi vay tiền đến nay bà H1 chưa trả lãi cho bà L.

Sau khi bà L bị khởi tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” vào ngày 02/7/2013 thì bà H1 muốn chiếm đoạt số tiền vay nêu trên. Bà H1 cho rằng không có nợ của bà L khoản tiền nào trong khi bản chính của biên nhận nợ ngày 23/02/2013 bà L vẫn quản lý vì bà H1 chưa trả nợ cho bà L, bà H1 không có ý định trả nợ mà còn thách thức bà L đi thưa kiện.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cùng ngày 26/3/2021 bà L trình bày trường hợp có căn cứ xác định số tiền mà bà L khởi kiện là tiền lãi thì bà L không yêu cầu cản trở và không yêu cầu buộc bà H1 phải trả cho bà L số tiền lãi đã nhận vượt quá quy định vì bà L khẳng định số tiền 200.000.000 đồng mà bà H1 nhận của bà L là tiền bà L cho bà H1 vay nên giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà H1 phải trả tiền gốc và lãi cho bà L.

Tại phiên tòa, ông H là người đại diện theo ủy quyền của bà L xác định bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cho rằng số tiền 200.000.000 đồng mà bà L giao cho bà H1 là do bà H1 vay của bà L theo mức lãi suất 3%/tháng nhưng đến nay vẫn chưa trả nên yêu cầu bà H1 trả cho bà L số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/3/2013 đến ngày 01/5/2021 (91 tháng), lãi suất 0,75%/tháng là 150.000.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 350.000.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm thi hành án theo mức lãi suất 0,75%/tháng cho đến khi trả xong nợ. Chứng cứ để chứng minh là bà H1 đã thừa nhận tự viết và ký tên trong biên nhận 200.000.000 đồng ngày 23/02/2013. Việc bà H1 cho rằng 200.000.000 đồng mà bà L khởi kiện là tiền lãi đã trả của khoản vay 1.700.000.000 đồng và cung cấp chứng cứ chứng minh là biên nhận thể hiện lãi vào ngày 27/3/2013 là không chính xác vì cũng chính bằng biên nhận này thể hiện việc bà L đã trả lãi 200.000.000 đồng của khoản vay 1.700.000.000 đồng cho bà H1, bà L không cần pH có biên nhận khác để thể hiện việc đã trả lãi 200.000.000 đồng nữa, còn số tiền 200.000.000 đồng mà bà L khởi kiện khác với số tiền lãi này, đây là tiền bà L cho bà H1 vay. Việc suy luận cho

rằng bà L đang nợ bà H1 thì không có tiền cho bà H1 vay là không có căn cứ vì giữa bà L với bà H1 có mối quan hệ làm ăn qua lại, thể hiện bằng việc bà L có gửi vàng cho bà H1. Bên cạnh đó, pháp luật không quy định hình thức của hợp đồng vay, chỉ cần có chứng cứ thể hiện có nhận tiền và khi bà L vay tiền của bà H1 cũng ghi là “nhận” nên việc bà H1 ghi “nhận của L” đã đủ chứng minh đây là số tiền bà H1 vay của bà L.

- Bị đơn bà Trần Thị Kim H1 có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị M trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, bà H1 nhiều lần cho bà L vay tiền. Ngày 26/11/2012 bà H1 có cho bà L vay 1.700.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 7.5%/tháng, mục đích vay để đáo nợ Ngân hàng, không xác định thời hạn. Đến ngày 27/3/2013 bà H1 và bà L cùng nhau tính lãi của số tiền 1.700.000.000 đồng là 04 tháng, số tiền lãi là 510.000.000 đồng, đã trả được trước đó là 200.000.000 đồng nên ghi lại biên nhận nợ lãi là 310.000.000 đồng do bà L viết, số tiền 200.000.000 đồng mà bà L khởi kiện là số tiền lãi này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/9/2019 bà H1 không yêu cầu bà L trả tiền lãi tiếp đối với số tiền lãi còn nợ của số tiền vốn gốc 2.660.000.000 đồng (trong đó có 1.700.000.000 đồng), đối với tiền lãi 200.000.000 đồng và 10.000.000 đồng của khoản tiền vay 1.700.000.000 đồng được thể hiện tại biên nhận ngày 27/3/2013 thì đã trả xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án hình sự và vụ án dân sự.

Tại phiên tòa, bà H1 có bà Mơ là người đại diện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi vì tại thời điểm bà H1 viết giấy xác nhận 200.000.000 đồng bà L còn nợ bà H1 thì không thể có tiền để cho bà H1 vay. Thêm vào đó, chứng cứ nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện không có thể hiện nội dung vay mượn và bản án hình sự đã xác định bà L phải trả cho bà H1 số tiền 2.660.000.000 đồng, trong đó có số tiền 1.700.000.000 đồng đã khẳng định việc bà L là người nợ bà H1.

Bên cạnh đó, bà H1 chỉ cho bà L vay với mức lãi suất 3%/tháng nhưng do bà L đã nợ lãi bà H1 quá lâu, bà H1 hối thúc trả lãi nên bà L tự thỏa thuận đưa ra mức lãi suất 7,5%/tháng thì không thể cho bà H1 vay với lãi suất 3%/tháng là đang chịu lỗ 4,5%/tháng. Nguyên đơn cho rằng đã trả tiền lãi 200.000.000 đồng của khoản vay 1.700.000.000 đồng nhưng lại không có biên nhận hay chứng cứ khác để chứng minh việc trả lãi này. Nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào nội dung ghi bà H1 có nhận của bà L số tiền 200.000.000 đồng để cho rằng bà H1 có vay của bà L là không đúng vì nếu là vay thì pH ghi là “biên nhận” trong khi văn bản này chỉ ghi là “nhận” thì thể hiện nhận tiền do bà L trả lãi. Đối với số vàng mà bà L gửi là để trả lãi nhưng do bà L muốn nhận lại vàng nên đã trả lãi bằng tiền mặt là số tiền 200.000.000 đồng nêu trên cho bà H1 và bà H1 đã trả vàng lại cho bà L.

- Ngày 24/5/2021 anh H kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C.

- Ngày 31/5/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm anh H phát biểu: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị L, sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị buộc chị H1 trả cho chị L nợ gốc 200.000.000đ và lãi 142.500.000đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm chị M phát biểu: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị L và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của chị L, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của chị L yêu cầu buộc chị H1 có trách nhiệm trả cho chị L nợ 200.000.000đ và lãi tính từ ngày 04/4/2014 đến ngày 04/3/2022 là 142.500.000đ; xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn chị L cho rằng ngày 23/02/2013 chị có cho bà H1 vay 200.000.000đ, có làm biên nhận và chị H1 có ký tên. Chứng cứ chị L đưa ra là biên nhận ngày 23/02/2013.

Tuy nhiên, chị H1 thì cho rằng số tiền 200.000.000đ chị H1 nhận là số tiền lãi của khoản tiền chị L vay của chị H1 1.700.000.000đ. Chứng cứ chị H1 đưa ra là 02 biên nhận ngày 27/3/2013.

Xét thấy, biên nhận ngày 23/02/2013 có nội dung: “*chị H1 có nhận của L số tiền 200 triệu*” và bên chị H1 thừa nhận chữ ký tên và chữ viết tên là của chị H1. Nhưng không thể hiện rõ đây là tiền lãi của khoản vay 1,7 tỷ đồng.

Còn việc chị H1 nại ra rằng ngày 27/3/2013 chị H1 và chị L cùng nhau tính lãi của số tiền vay 1.700.000.000 đồng là 04 tháng, số tiền lãi là 510.000.000 đồng, đã trả được trước đó là 200.000.000 đồng nên ghi lại biên nhận nợ lãi là 310.000.000 đồng.

Nhưng 01 biên nhận ngày 27/3/2013 thể hiện chị L vay của chị H1 1.700.000.000đ là trong ngày 27/3/2013 chứ không phải vay trước đó.

Còn 01 biên nhận cùng ngày 27/3/2013 có đoạn ghi thêm: “(lãi của 1 tỷ 700 triệu là 510.000.000đ trả được 200 triệu còn lại 310 triệu).” Bên dưới không có ký tên. Theo biên nhận này, số tiền trả được 200 triệu đồng không nêu rõ là trả theo biên nhận ngày 23/02/2013.

Cho thấy 02 biên nhận mà bên chị H1 cung cấp có nội dung không nêu rõ, không chứng minh được số tiền 200 triệu đồng chị H1 nhận ngày 23/02/2013 là tiền lãi của số nợ vay 1,7 tỷ đồng.

Từ các cơ sở nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của chị L là có cơ sở chấp nhận và chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Sửa bản án sơ thẩm.

Buộc chị H1 trả cho chị L số tiền 200.000.000đ và lãi tính từ ngày 04/4/2014 đến ngày 04/3/2022 là 142.500.000đ (= 200.000.000đ x 0,75%/tháng x 95 tháng).

Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị L, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Sửa bản án sơ thẩm.

Chị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị Ái L.
- Chấp nhận kháng nghị số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 31/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C.
- Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ái L về việc yêu cầu chị Trần Thị Kim H1 phải trả số tiền vay là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 142.500.000 đồng. Tổng cộng trả gốc và lãi là 342.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Chị Phạm Thị Ái L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.450.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 021920 ngày 04/4/2014 của Chi cục Thi

hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Chị bà Phạm Thị Ái L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo Biên lai số 0015532 ngày 01/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Chị Trần Thị Kim H1 phải nộp 17.350.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thông